

**TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT**

Số: 661 /TĐBV-QLTC  
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và  
Hợp nhất Quý I.2017 (trước soát xét)

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ  
và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I. 2017 (trước soát xét)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 28/04/2017 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý I. 2017 (trước soát xét)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ  
THÔNG TIN**



**Phạm Ngọc Tú**

Hanoi, 28th April 2017

No: 661 /TĐBV-QLTC  
Disclosure on Bao Viet Holdings' QI.2017  
unreviewed separate and consolidated financial  
statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES  
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

**To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)  
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No 8, Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
6. Address: No 8, Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
7. Telephone: (+84-4) 3928 9999
8. Types of information release:  24h  72h  On request  Irregular  
 Periodic
9. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QI.2017 Unreviewed Separate and Consolidated  
Financial Statements**

10. This information have been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 28<sup>th</sup> April 2017, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

**Attached files:**

- QI.2017 unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

**Recipients:**

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR  
INFORMATION DISCLOSURE**



**Pham Ngoc Tu**

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Ngày 31 tháng 03 năm 2017



# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 41



# Tập đoàn Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...  
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam  
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434  
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tập đoàn có các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày dưới đây:

#### Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	55%

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

### Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u> <u>Tỷ VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp</u> <u>%</u>
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Số 706 B, Đồi Cát Bay, Khu phố 5, Mũi Né, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63,5	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB ("VIGEB")	232 Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	180	8,33
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Tòa nhà Cornerstone 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	3.150	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Tổ 1, ấp Cửa Lấp, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220	49,00
<b>Công ty liên doanh</b>				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	P601, tầng 6, Tòa nhà Mặt trời Sóng Hồng, 23 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300	49,00

# Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 05 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014

## BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	17 tháng 04 năm 2015

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc	28 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tú	Khối Quản lý Hoạt động Phó Giám đốc Phụ trách	18 tháng 05 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Khối Quản lý Tài chính Giám đốc	01 tháng 09 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Khối Chiến lược và Đầu tư Kế toán Trưởng	13 tháng 01 năm 2016

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

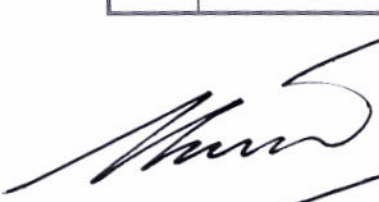


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.690.062.722.768</b>	<b>3.062.772.702.708</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>236.896.502.897</b>	<b>478.096.731.969</b>
111	1. Tiền		36.896.502.897	279.096.731.969
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	199.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.928.100.003.167</b>	<b>2.072.321.303.072</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	780.929.638.922	815.929.638.922
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(227.682.596.600)	(230.834.035.850)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.374.852.960.845	1.487.225.700.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>518.796.016.189</b>	<b>493.881.998.946</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		499.871.829.541	355.467.696.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.062.993.975	109.590.511.774
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		17.861.192.673	28.823.790.610
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.270.200.515</b>	<b>18.472.668.721</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	4.989.781.045	7.685.612.215
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.280.419.470	10.787.056.506
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.857.385.681.339</b>	<b>9.573.148.673.985</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>117.229.763.057</b>	<b>111.736.453.833</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	80.691.938.649	74.282.084.669
222	Nguyên giá		336.016.878.107	325.938.463.482
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(255.324.939.458)	(251.656.378.813)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	36.537.824.408	37.454.369.164
228	Nguyên giá		113.497.346.327	113.497.346.327
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(76.959.521.919)	(76.042.977.163)
<b>230</b>	<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>209.714.853.185</b>	<b>212.551.232.954</b>
231	1. Nguyên giá		286.545.727.138	286.545.727.138
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(76.830.873.953)	(73.994.494.184)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>36.303.868.615</b>	<b>34.836.484.204</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	36.303.868.615	34.836.484.204
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>9.356.044.351.101</b>	<b>9.206.447.742.994</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	5.861.291.148.720	5.861.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.165.700.000.000	2.165.700.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.329.053.202.381	1.179.456.594.274
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>138.092.845.381</b>	<b>7.576.760.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	129.568.990.381	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22.3	8.523.855.000	7.576.760.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.547.448.404.107</b>	<b>12.635.921.376.693</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>126.757.032.769</b>	<b>469.963.267.581</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>126.757.032.769</b>	<b>469.963.267.581</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		394.837.927	3.785.448.102
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.339.501.035	3.965.187.038
314	3. Phải trả người lao động	14	7.105.960.420	46.922.536.058
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.808.500.000	3.000.748.348
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	79.498.072.087	77.958.496.201
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	25.610.161.300	37.877.786.852
324	7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	17	-	296.453.064.982
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>12.420.691.371.338</b>	<b>12.165.958.109.112</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>12.420.691.371.338</b>	<b>12.165.958.109.112</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		262.490.696.580	262.490.696.580
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.169.153.953.561	1.914.420.691.335
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.914.420.691.335	894.431.326.720
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		254.733.262.226	1.019.989.364.615
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.547.448.404.107</b>	<b>12.635.921.376.693</b>

Ông Nguyễn Xuân Hòa      Ông Phạm Ngọc Tú      Ông Nguyễn Quang Phi  
 Người lập                      Phó Giám đốc Phụ trách      Tổng Giám đốc  
 Kế toán Trưởng              Khối Quản lý Tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

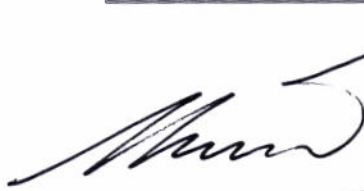


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		269.109.368.081	401.337.831.259
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(53.669.613.633)	(30.827.576.836)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.000.000.000)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		898.331.325	11.835.053.593
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.405.271.015)	(72.592.292.165)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>110.932.814.758</b>	<b>304.753.015.851</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.063.126.411)	(5.678.184.048)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(499.000.000.000)	(446.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		457.586.950.000	530.653.209.983
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(264.000.000.000)
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(52.476.176.411)</b>	<b>(185.024.974.065)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		-	110.090.977.400
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(299.657.158.032)	(278.244.266.856)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(299.657.158.032)</b>	<b>(168.153.289.456)</b>




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(241.200.519.685)	(48.425.247.670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		478.096.731.969	102.066.332.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		290.613	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	236.896.502.897	53.641.085.272



Ông Nguyễn Xuân Hòa  
Người lập  
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú  
Phó Giám đốc Phụ trách  
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần với lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đồng sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26%
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83%
	<b>680.471.434</b>	<b>100%</b>

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 298 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 298 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tập đoàn có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày dưới đây:

#### Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	55%	55%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Ngày 28 tháng 02 năm 2017, Bảo Việt Nhân thọ đã được Bộ Tài chính cấp Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH với mức vốn điều lệ mới là 2.500 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội, Giấy phép Điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 01/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con	120.000.000.000	40	60.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	<b>285.000.000.000</b>	<b>95</b>	<b>190.000.000.000</b>

### Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Vốn điều lệ</u> Tỷ VND	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp</u> %	<u>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</u> %
<b>Công ty liên kết</b>				
Bảo Việt Resort	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63,5	38,58	38,58
VIGIBA	Kinh doanh bất động sản	180	8,33	8,33
Bảo Việt Bank	Dịch vụ ngân hàng	3.150	49,52	49,52
Trung Nam Phú Quốc	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220	49,00	49,00
<b>Công ty liên doanh</b>				
Bảo Việt Tokio Marine	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300	49,00	49,00

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 đề ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ là Chứng từ ghi sổ.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ là đồng Việt Nam ("VND").

### 2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Áp dụng Luật kế toán mới

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Cho mục đích lập và trình bày báo cáo kỳ này, do chưa có các quy định cụ thể về ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý các tài sản và nợ phải trả cũng như phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại giá trị hợp lý, Tập đoàn tiếp tục thực hiện ghi nhận tài sản và các khoản nợ phải trả theo giá gốc và sẽ phản ánh ảnh hưởng của việc đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý trong các kỳ kế toán tiếp theo.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

###### *Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

###### *Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")*

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

###### *Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

###### *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

###### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

###### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

###### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính*

###### Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết} \\ \text{thúc kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.  
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)*

###### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

###### Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left( \text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư 228. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

##### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ.

**4.7 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

**4.8 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	06 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (“các hợp đồng mua lại”) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

##### 4.11 Lợi ích nhân viên

###### Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 959/QĐ-BHXH ngày 01/12/2015, bắt đầu từ ngày 01/01/2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ 01/01/2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên, theo đó khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

###### Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc*: theo quy định tại Điều 48, Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc, với mức tương đương là nửa tháng lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) cho tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm*: theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

###### Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01/01/2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

###### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

###### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

###### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.13 Thuế (tiếp theo)

###### *Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

##### 4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	1.245.529.811	1.103.789.155
Tiền gửi ngân hàng	35.650.973.086	277.992.942.814
Tiền gửi ngân hàng (VND)	35.538.159.057	277.825.319.638
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	55.330.688	55.040.075
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	57.483.341	112.583.101
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	199.000.000.000
	<b>236.896.502.897</b>	<b>478.096.731.969</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng với lãi suất từ 4,8% đến 5,5%/năm.

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6.1</b>		
Cổ phiếu niêm yết		392.637.584.922	427.637.584.922
Cổ phiếu chưa niêm yết		343.292.054.000	343.292.054.000
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(227.682.596.600)	(230.834.035.850)
		<b>553.247.042.322</b>	<b>585.095.603.072</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.2</b>		
Ngắn hạn		1.374.852.960.845	1.487.225.700.000
- Tiền gửi		1.272.400.000.000	1.430.400.000.000
- Trái phiếu		102.452.960.845	56.825.700.000
Dài hạn		1.329.053.202.381	1.179.456.594.274
- Tiền gửi		50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu		1.279.053.202.381	1.129.456.594.274
		<b>2.703.906.163.226</b>	<b>2.666.682.294.274</b>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>6.3</b>		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		5.861.291.148.720	5.861.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.165.700.000.000	2.165.700.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
		<b>8.026.991.148.720</b>	<b>8.026.991.148.720</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>		<b>11.284.144.354.268</b>	<b>11.278.769.046.066</b>

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	48.505.600.000	(95.494.400.000)	144.000.000.000	50.880.000.000	(93.120.000.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.814.100.000	93.253.200.300	(15.560.899.700)	108.814.100.000	89.588.779.150	(19.225.320.850)
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	69.901.560.000	69.901.560.000	-	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	59.587.500.000	3.390.000.000	(56.197.500.000)	59.587.500.000	3.060.000.000	(56.527.500.000)
Khác	10.334.424.922	10.334.424.922	-	45.334.424.922	45.334.424.922	-
	<b>392.637.584.922</b>	<b>225.384.785.222</b>	<b>(167.252.799.700)</b>	<b>427.637.584.922</b>	<b>258.764.764.072</b>	<b>(168.872.820.850)</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	56.925.000.000	9.140.342.600	(47.784.657.400)	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	39.375.420.000	26.730.280.500	(12.645.139.500)	39.375.420.000	25.596.268.600	(13.779.151.400)
Khác	21.991.634.000	21.991.634.000	-	21.991.634.000	21.991.634.000	-
	<b>343.292.054.000</b>	<b>282.862.257.100</b>	<b>(60.429.796.900)</b>	<b>343.292.054.000</b>	<b>281.330.839.000</b>	<b>(61.961.215.000)</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>						
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>780.929.638.922</b>	<b>553.247.042.322</b>	<b>(227.682.596.600)</b>	<b>815.929.638.922</b>	<b>585.095.603.072</b>	<b>(230.834.035.850)</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi (*)	1.436.400.000.000	1.272.400.000.000	1.594.400.000.000	1.430.400.000.000
Trái phiếu (**)	205.072.235.845	102.452.960.845	154.709.500.000	56.825.700.000
Trái phiếu Chính phủ	50.362.735.845	50.362.735.845	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	154.709.500.000	52.090.225.000	154.709.500.000	56.825.700.000
	<b>1.641.472.235.845</b>	<b>1.374.852.960.845</b>	<b>1.749.109.500.000</b>	<b>1.487.225.700.000</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu (***)	1.279.053.202.381	1.279.053.202.381	1.129.456.594.274	1.129.456.594.274
Trái phiếu Chính phủ	201.413.370.426	201.413.370.426	251.945.498.757	251.945.498.757
Trái phiếu doanh nghiệp	1.077.639.831.955	1.077.639.831.955	877.511.095.517	877.511.095.517
	<b>1.329.053.202.381</b>	<b>1.329.053.202.381</b>	<b>1.179.456.594.274</b>	<b>1.179.456.594.274</b>
	<b>2.970.525.438.226</b>	<b>2.703.906.163.226</b>	<b>2.928.566.094.274</b>	<b>2.666.682.294.274</b>

(\*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,50% - 6,80%/năm.

(\*\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và mức lãi suất 7,20%/năm.

(\*\*\*) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất từ 8,50% - 10,80%/năm với kỳ hạn từ bốn (04) năm đến mười lăm (15) năm, các trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 9,10% - 9,30%/năm với kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười hai (12) năm.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND
<b>Đầu tư vào công ty con và BVIF</b>						
Bảo Việt Nhân thọ	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000	2.500.000.000.000	-	2.500.000.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	-	36.396.000.000
	<b>5.861.291.148.720</b>	<b>-</b>	<b>5.861.291.148.720</b>	<b>5.861.291.148.720</b>	<b>-</b>	<b>5.861.291.148.720</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>						
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000
Bảo Việt Resort	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000
VIGEBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	431.200.000.000	-	431.200.000.000
	<b>2.165.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.165.700.000.000</b>	<b>2.165.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.165.700.000.000</b>
	<b>8.026.991.148.720</b>	<b>-</b>	<b>8.026.991.148.720</b>	<b>8.026.991.148.720</b>	<b>-</b>	<b>8.026.991.148.720</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	423.029.239.486	295.797.928.125
- Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	76.842.590.055	59.669.768.437
		<b>499.871.829.541</b>	<b>355.467.696.562</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	7.3	<b>1.062.993.975</b>	<b>109.590.511.774</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	7.4	<b>17.861.192.673</b>	<b>28.823.790.610</b>
		<b>518.796.016.189</b>	<b>493.881.998.946</b>

### 7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu:</b>			
- Dự thu lãi tiền gửi		29.262.327.210	21.468.468.874
- Dự thu lãi trái phiếu		30.941.741.857	25.388.038.420
- Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		362.825.170.419	248.941.420.831
<i>Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ</i>		171.702.836.703	40.702.836.703
<i>Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt</i>		182.607.647.436	175.391.746.699
<i>Lợi nhuận từ BVF</i>		8.514.686.280	10.346.837.429
<i>Cổ tức từ BVIF</i>		-	21.000.000.000
<i>Cổ tức khác</i>		-	1.500.000.000
		<b>423.029.239.486</b>	<b>295.797.928.125</b>

### 7.2 Phải thu từ các hoạt động khác

		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu dịch vụ IT</b>			
- Bảo Việt Nhân thọ		16.596.127.802	18.091.299.910
- Bảo hiểm Bảo Việt		52.358.567.490	37.986.149.925
- BVF		634.916.066	213.379.686
- BVSC		821.215.545	821.215.545
- BVInvest		-	54.334.382
- BVB		686.193.451	686.193.451
		<b>71.097.020.354</b>	<b>57.852.572.898</b>
<b>Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng</b>			
- BVInvest		2.464.141.266	1.776.171.562
- BVSC		1.880.678.155	-
- BVB		1.359.264.060	-
- Công ty khác		41.486.220	41.023.977
		<b>5.745.569.701</b>	<b>1.817.195.539</b>
		<b>76.842.590.055</b>	<b>59.669.768.437</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 7.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	-	108.781.326.024
Các khoản khác	1.062.993.975	809.185.750
	<b>1.062.993.975</b>	<b>109.590.511.774</b>

(\*) Đây là một phần khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo Hợp đồng thuê văn phòng ký giữa Tập đoàn và công ty này trong thời gian năm (05) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, khoản tiền này đã được chuyển sang theo dõi tại khoản mục Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ.

### 7.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đặt cọc chuyển nhượng tài sản (**)	13.269.695.600	13.269.695.600
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	-	14.302.468.908
Từ Bảo hiểm Bảo Việt	-	13.395.968.908
Từ BVF	-	916.500.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.670.999.060	385.636.660
Các khoản phải thu khác	2.920.498.013	865.989.442
	<b>17.861.192.673</b>	<b>28.823.790.610</b>

(\*\*) Đây là khoản tiền Tập đoàn Bảo Việt đặt cọc cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng đặt cọc ngày 18 tháng 11 năm 2016 giữa hai bên để thực hiện việc mua các tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

## 8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hành	3.808.998.052	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.017.477.725	1.356.636.966
Chi phí quảng cáo	163.305.268	513.245.127
	<b>4.989.781.045</b>	<b>7.685.612.215</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê nhà (*)	129.568.990.381	-
	<b>129.568.990.381</b>	<b>-</b>
	<b>134.558.771.426</b>	<b>7.685.612.215</b>

(\*) Đây là khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo Hợp đồng thuê văn phòng ký giữa Tập đoàn và công ty này trong thời gian năm (05) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017.

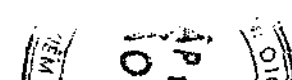
**Tập đoàn Bảo Việt**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu kỳ	64.889.856.306	92.025.830.616	151.221.965.693	16.797.560.302	1.003.250.565	325.938.463.482
- Mua mới trong kỳ	-	10.078.414.625	-	-	-	10.078.414.625
Số dư cuối kỳ	64.889.856.306	102.104.245.241	151.221.965.693	16.797.560.302	1.003.250.565	336.016.878.107
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	44.480.451.946	143.793.512.452	15.414.206.408	-	211.952.290.856
Chờ thanh lý	-	352.516.415	16.067.517.968	1.100.264.703	-	17.520.299.086
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số dư đầu kỳ	27.175.358.276	60.777.346.901	146.925.103.832	16.114.821.966	663.747.838	251.656.378.813
- Khấu hao trong kỳ	574.371.500	2.626.622.803	321.413.946	101.324.371	44.828.025	3.668.560.645
Số dư cuối kỳ	27.749.729.776	63.403.969.704	147.246.517.778	16.216.146.337	708.575.863	255.324.939.458
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số dư đầu kỳ	37.714.498.030	31.248.483.715	4.296.861.861	682.738.336	339.502.727	74.282.084.669
Số dư cuối kỳ	37.140.126.530	38.700.275.537	3.975.447.915	581.413.965	294.674.702	80.691.938.649



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu kỳ	43.521.939.814	69.975.406.513	113.497.346.327
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.521.939.814	69.975.406.513	113.497.346.327
<b>Trong đó:</b>			
Đã hết khấu hao	-	57.527.986.856	57.527.986.856
Không sử dụng	-	190.000.000	190.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu kỳ	13.881.898.208	62.161.078.955	76.042.977.163
- Hao mòn trong kỳ	264.296.199	652.248.557	916.544.758
Số dư cuối kỳ	14.146.194.407	62.813.327.512	76.959.521.919
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu kỳ	29.640.041.606	7.814.327.558	37.454.369.164
Số dư cuối kỳ	29.375.745.407	7.162.079.001	36.537.824.408

#### 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>			
Số dư đầu kỳ	266.932.399.752	19.613.327.386	286.545.727.138
- Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	266.932.399.752	19.613.327.386	286.545.727.138
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số dư đầu kỳ	65.447.062.966	8.547.431.218	73.994.494.184
- Khấu hao/hao mòn trong kỳ	2.673.646.002	162.733.767	2.836.379.769
Số dư cuối kỳ	68.120.708.968	8.710.164.985	76.830.873.953
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số dư đầu kỳ	201.485.336.786	11.065.896.168	212.551.232.954
Số dư cuối kỳ	198.811.690.784	10.903.162.401	209.714.853.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
- Công trình tại 71 Ngô Sĩ Liên	4.323.168.533	4.323.168.533
- Dự án trang bị hệ thống hội nghị truyền hình Tập đoàn Bảo Việt	1.785.113.120	-
- Các công trình khác	4.539.692.736	4.857.421.445
	<u>36.303.868.615</u>	<u>34.836.484.204</u>

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải trả/(nộp thừa) đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải trả/(nộp thừa) cuối kỳ VND
<b>Thuế và lệ phí</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.066.539.629	590.077.356	(3.937.036.455)	(1.280.419.470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.787.056.506)	15.896.237.153	-	5.109.180.647
Thuế thu nhập cá nhân	1.906.728.019	9.966.997.290	(4.778.086.947)	7.095.638.362
Các loại thuế khác	(8.080.610)	184.828.286	(42.065.650)	134.682.026
	<u>(6.821.869.468)</u>	<u>26.638.140.085</u>	<u>(8.757.189.052)</u>	<u>11.059.081.565</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 22.

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	7.105.960.420	46.922.536.058
	<u>7.105.960.420</u>	<u>46.922.536.058</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	189.866.890	105.395.162
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	84.267.148	100.578.695
Bảo hiểm thất nghiệp	55.318.345	49.327.017
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	21.911.842.849	21.983.617.106
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.032.188.625	10.032.188.625
Phải trả các bên liên quan	10.104.981.657	10.329.707.869
Bảo Việt Nhân thọ	4.693.663.870	4.874.995.870
Bảo hiểm Bảo Việt	927.297.504	927.297.504
BVF	126.910.184	126.910.184
BVSC	462.596.640	550.596.640
BV Invest	2.757.512.379	2.712.906.591
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	979.696.380	979.696.380
Sumitomo Life	157.304.700	157.304.700
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	2.799.606.573	1.037.681.527
	<b>79.498.072.087</b>	<b>77.958.496.201</b>

(\*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(\*\*) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

## 16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	13.619.836.788	-	(1.730.785.552)	11.889.051.236
Quỹ phúc lợi	24.257.950.064	-	(10.536.840.000)	13.721.110.064
	<b>37.877.786.852</b>	<b>-</b>	<b>(12.267.625.552)</b>	<b>25.610.161.300</b>

## 17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI-TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo:	Số đầu kỳ VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phần bổ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (***)	296.453.064.982	-	(299.657.158.032)	3.204.093.050	-
	<b>296.453.064.982</b>	<b>-</b>	<b>(299.657.158.032)</b>	<b>3.204.093.050</b>	<b>-</b>

(\*\*\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản phải trả hợp đồng repo trái phiếu Chính phủ có lãi suất 4,5%/năm với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam cho số trái phiếu mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới chín (09) tháng.

# Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Kỳ trước</b>					
Số dư đầu kỳ	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	112.135.049.926	1.657.325.347.057	11.758.507.118.180
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	242.146.436.447	242.146.436.447
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>112.135.049.926</b>	<b>1.899.471.783.504</b>	<b>12.000.653.554.627</b>
<b>Kỳ này</b>					
Số dư đầu kỳ	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.914.420.691.335	12.165.958.109.112
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	255.167.862.226	255.167.862.226
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(434.600.000)	(434.600.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.804.714.340.000</b>	<b>3.184.332.381.197</b>	<b>262.490.696.580</b>	<b>2.169.153.953.561</b>	<b>12.420.691.371.338</b>

### 18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>9.989.046.721.197</b>	<b>-</b>	<b>9.989.046.721.197</b>

### 18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính</b>		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	272.287.501	98.094.879
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	26.859.404.465	27.261.567.857
Lãi trái phiếu	28.531.339.875	39.486.133.699
Cổ tức và lợi nhuận được chia	196.000.003.000	201.775.168.432
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	290.613	-
Lãi đầu tư chứng khoán	60.000.000.000	10.296.172.578
	<b>311.663.325.454</b>	<b>278.917.137.445</b>
<b>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác</b>		
Cho thuê văn phòng	18.811.371.293	18.646.062.737
Dịch vụ công nghệ thông tin	29.204.330.694	22.610.112.500
	<b>48.015.701.987</b>	<b>41.256.175.237</b>
	<b>359.679.027.441</b>	<b>320.173.312.682</b>

#### 20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	1.584.035.750	(3.427.273.883)
Chi phí repo	3.204.093.050	3.356.030.149
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	3.164.597.824
Các chi phí tài chính khác	359.598.157	374.601.989
	<b>5.147.726.957</b>	<b>3.467.956.079</b>
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>		
Chi phí cho thuê văn phòng	6.332.757.992	6.062.834.516
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	24.688.800.871	21.708.535.931
	<b>31.021.558.863</b>	<b>27.771.370.447</b>
	<b>36.169.285.820</b>	<b>31.239.326.526</b>

#### 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	14.616.200.293	9.422.671.268
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.505.714.573	540.262.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.334.741.322	3.265.737.741
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	57.921.590
Chi phí tư vấn	1.359.604.300	1.989.378.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.249.301.441	11.351.346.048
Chi phí quản lý khác	9.524.959.313	10.385.809.324
	<b>53.595.521.242</b>	<b>37.013.126.041</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ là 20% cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.2	15.896.237.153	11.039.912.004
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.3	(947.095.000)	(947.095.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>14.949.142.153</b>	<b>10.092.817.004</b>

### 22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	270.117.004.379	252.239.253.451
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(196.000.003.000)	(201.775.168.432)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(290.613)	-
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính	4.735.475.000	4.735.475.000
- Chi phí không được khấu trừ thuế	629.000.000	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	79.481.185.766	55.199.560.019
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	15.896.237.153	11.039.912.004
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu kỳ	(10.787.056.506)	(6.276.227.046)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(5.000.000.000)
Thuế TNDN có thể thu hồi cuối kỳ	5.109.180.647	(236.315.042)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty mẹ đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	42.619.275.000	37.883.800.000	4.735.475.000	4.735.475.000
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%	20%	20%
	<b>8.523.855.000</b>	<b>7.576.760.000</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng</b>			<b>947.095.000</b>	<b>947.095.000</b>

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ (USD)	2.483,87	2.483,87
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	367.068.143.438	355.111.072.476

## 24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty mẹ trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Quan hệ
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGÉBA	Công ty liên kết
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty mẹ với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức đã nhận	-	38.468.578.432
Bảo Việt Bank	Cổ tức đã nhận	-	31.200.000.000
	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	21.685.181.987	29.386.815.895
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	1.293.703.145	1.293.703.145
<b>Công ty con</b>			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận được nhận	131.000.000.000	76.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	15.473.941.063	11.940.000.000
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	60.000.000.000	47.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	13.333.918.039	10.280.227.273
BVF	Lợi nhuận được nhận	5.000.000.000	3.000.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	396.471.592	346.363.636
	Doanh thu cho thuê văn phòng	417.754.260	623.949.480
BVSC	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.709.707.414	1.702.390.064
	Phí bán chứng khoán	(142.500.000)	(91.086.828)
	Phí lưu ký	(21.216.291)	(23.051.279)
	Phí cung cấp báo cáo	-	(17.500.000)
BVInvest	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	13.984.352.532	13.882.944.525
	Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	-	43.521.591
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê văn phòng	(2.305.406.785)	(2.818.263.695)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(1.090.020.499)	(597.863.262)
	Chi phí năng lượng	(1.341.078.922)	(986.231.857)
	Mua sắm TSCĐ	(973.459.450)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

#### 24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<b>Công ty con</b>			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	171.702.836.703	40.702.836.703
	Phải thu chi phí CNTT	16.596.127.802	18.091.299.910
	Phải trả hoạt động đầu tư	(3.914.087.481)	(4.095.419.481)
	Phải trả khác	(779.576.389)	(779.576.389)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	182.607.647.436	175.391.746.699
	Phải thu chi phí CNTT	52.358.567.490	37.986.149.925
	Phải thu khoản an sinh xã hội	-	13.385.968.908
	Các khoản phải trả	(927.297.504)	(927.297.504)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	8.514.686.280	10.346.837.429
	Phải thu chi phí CNTT	634.916.066	213.379.685
	Phải thu khoản an sinh xã hội	-	916.500.000
	Các khoản phải trả	(126.910.184)	(126.910.184)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	57.483.341	112.583.101
	Phải thu chi phí CNTT	821.215.545	821.215.545
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	1.880.678.155	-
	Các khoản phải trả	(462.596.640)	(550.596.640)
BV/Invest	Phải thu chi phí CNTT	-	54.334.382
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	2.464.141.266	1.776.171.562
	Phải thu khác	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thủ lao ủy thác	(670.007.258)	(980.311.642)
	Phải trả khác	(2.087.505.121)	(1.732.594.949)
<b>Các công ty liên doanh, liên kết</b>			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	33.424.616.352	275.690.554.711
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000.000	283.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	23.842.856.070	6.144.388.185
	Tiền thuê văn phòng	1.359.264.060	-
	Phải thu chi phí CNTT	686.193.451	686.193.451
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(979.696.380)	(979.696.380)

#### Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	9.299.741.777	5.226.004.871
	<b>9.299.741.777</b>	<b>5.226.004.871</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ACLI”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ACLI đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ACLI theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ACLI có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 05 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 06 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

## 26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 31 tháng 03 năm 2017 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

## 27. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2017, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại một số khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí hoạt động kinh doanh của hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin, cho thuê văn phòng và dịch vụ đào tạo đầu kỳ. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

*Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ trước (số đã trình bày)	Phân loại lại	Kỳ trước (phân loại lại)
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	(6.286.219.774)	(24.953.106.752)	(31.239.326.526)
20	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	313.867.092.908	(24.953.106.752)	288.933.986.156
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(61.966.232.793)	24.953.106.752	(37.013.126.041)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**28. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	21,44	24,24
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	78,56	75,76
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,01	3,72
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,99	96,28
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	21,22	6,52
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	21,22	6,52
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	75,10	78,78
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	70,94	75,62
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,15	2,06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,03	1,98
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu</b>			
	%	2,05	2,02




Ông Nguyễn Xuân Hòa  
 Người lập  
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú  
 Phó Giám đốc Phụ trách  
 Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2017